

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SMART WAY
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SMART WAY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SMART WAY TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SMART WAY TECHNOLOGY JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110560036

3. Ngày thành lập: 04/12/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

SB 8-03 Đường Sao Biển 08, Vinhomes Ocean Park, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0963999900

Fax:

Email: tiepvansmartway@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá, môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Loại trừ bán buôn dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng	4659
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng) Chi tiết: Bán buôn sắt, thép	4662
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
26.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
27.	Khai thác và thu gom than non	0520
28.	Khai thác dầu thô	0610
29.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
30.	Khai thác quặng sắt	0710
31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
32.	Giáo dục nhà trẻ	8511
33.	Giáo dục mẫu giáo	8512
34.	Giáo dục tiểu học	8521
35.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
36.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
37.	Đào tạo sơ cấp	8531
38.	Đào tạo trung cấp	8532

39.	Đào tạo cao đẳng	8533
40.	Đào tạo đại học	8541
41.	Đào tạo thạc sỹ	8542
42.	Đào tạo tiến sỹ	8543
43.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
44.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
45.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
46.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
47.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)	7020
48.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Khảo sát xây dựng - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Tư vấn giám sát thi công xây dựng - Kiểm định xây dựng - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	7110
49.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
50.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô	7710
51.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cấm)	4690
52.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
53.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
54.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
55.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
56.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
57.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
58.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
59.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
60.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
61.	Khai thác muối	0893
62.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
64.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
65.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
66.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

67.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
68.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
69.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
70.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
71.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
72.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
73.	Sản xuất đường	1072
74.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
75.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
76.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
77.	Sản xuất chè	1076
78.	Sản xuất cà phê	1077
79.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
80.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
81.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
82.	Sản xuất sợi	1311
83.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
84.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
85.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
86.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
87.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
88.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
89.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
90.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
91.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
92.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
93.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
94.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
95.	Sản xuất giày, dép	1520
96.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
97.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
98.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
99.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
100.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
101.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
102.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
103.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709

104.	In ấn	1811
105.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
106.	Sao chép bản ghi các loại	1820
107.	Sản xuất than cốc	1910
108.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
109.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
110.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón	2012
111.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
112.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	2021
113.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
114.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
115.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
116.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
117.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
118.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
119.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
120.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
121.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
122.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
123.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
124.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
125.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
126.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
127.	Đúc sắt, thép	2431
128.	Đúc kim loại màu (Trừ vàng)	2432
129.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
130.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
131.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
132.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599

133.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
134.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
135.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
136.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
137.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
138.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
139.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
140.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
141.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
142.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
143.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
144.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
145.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
146.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
147.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
148.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ	4784
149.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
150.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
151.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
152.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
153.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
154.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
155.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
156.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Vận tải hành khách bằng taxi	4931

157.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932(Chính)
158.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
159.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch - Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông	5021
160.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
161.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
162.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
163.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Loại trừ hoạt động hoa tiêu)	5222
164.	Bốc xếp hàng hóa	5224
165.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
166.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (loại trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
167.	Bưu chính	5310
168.	Chuyển phát	5320
169.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
170.	Cơ sở lưu trú khác	5590
171.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
172.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
173.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
174.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
175.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
176.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
177.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092

178.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
179.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
180.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
181.	Sản xuất nhạc cụ	3220
182.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
183.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
184.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
185.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
186.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
187.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
188.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
189.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
190.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
191.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
192.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
193.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
194.	Thu gom rác thải độc hại	3812
195.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
196.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
197.	Tái chế phế liệu	3830
198.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
199.	Xây dựng nhà để ở	4101
200.	Xây dựng nhà không để ở	4102
201.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
202.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
203.	Xây dựng công trình điện	4221
204.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
205.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
206.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
207.	Xây dựng công trình thủy	4291
208.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
209.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
210.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
211.	Phá dỡ (không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)	4311
212.	Chuẩn bị mặt bằng (không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)	4312
213.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

214.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
215.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
216.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
217.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
218.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRINH THÀNH TRUNG	SB 8- 03 Đường Sao Biển 8, Vinhomes Ocean Park, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	50,000	024077000619	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	50,000		

2	TRỊNH THÀNH NHẬT KHÁNH	SB 8- 03 Đường Sao Biển 8, Vinhomes Ocean Park, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	0012040174 01	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		
3	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN	SB 8- 03 Đường Sao Biển 8, Vinhomes Ocean Park, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	80.000	800.000.000	40,000	0011790254 87	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	80.000	800.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRỊNH THÀNH TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/11/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024077000619

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 133 - D4, Tổ 8, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *SB 8- 03 Đường Sao Biển 8, Vinhomes Ocean Park, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội